

Số: 2165135

|                                                | Mazda3 1.5L Deluxe  | Kia New Seltos 1.5L AT |
|------------------------------------------------|---------------------|------------------------|
| <b>Giá niêm yết:</b>                           | <b>599.000.000đ</b> | <b>599.000.000đ</b>    |
| <b>KÍCH THƯỚC - KHỐI LƯỢNG:</b>                |                     |                        |
| Kích thước tổng thể (mm)                       | 4660 x 1795 x 1440  | 4365 x 1800 x 1645     |
| Chiều dài cơ sở (mm)                           | 2725                | 2610                   |
| Bán kính quay vòng tối thiểu (mm)              | 5300                | 5300                   |
| Khoảng sáng gầm xe (mm)                        | 145                 | 190                    |
| Khối lượng không tải (kg)                      | 1330                | 1234                   |
| Khối lượng toàn tải (kg)                       | 1780                | 1690                   |
| Thể tích khoang hành lý (L)                    | 450                 | 433                    |
| Dung tích thùng nhiên liệu (L)                 | 51                  | 50                     |
| Số chỗ ngồi                                    | 5                   | 5                      |
| Nguồn gốc                                      | SX-LR trong nước    | SX-LR trong nước       |
| <b>DẪN ĐỘNG - KHUNG GẮM:</b>                   |                     |                        |
| Loại động cơ                                   | Skyactiv-G 1.5L     | Smartstream 1.5G       |
| Dung tích xi lanh (cc)                         | 1496                | 1497                   |
| Công suất cực đại (hp @ rpm)                   | 110 / 6000          | 113 Hp/ 6.300 rpm      |
| Mômen xoắn cực đại (Nm @ rpm)                  | 146 / 3500          | 144 Nm/ 4.500 rpm      |
| Hộp số                                         | 6AT                 | Hộp số vô cấp CVT      |
| Hệ thống dẫn động                              | Cầu trước (FWD)     | Cầu trước (FWD)        |
| Hệ thống treo trước                            | Độc lập Mc Pherson  | McPherson              |
| Hệ thống treo sau                              | Thanh xoắn          | Thanh cân bằng         |
| Hệ thống phanh trước                           | Đĩa                 | Đĩa                    |
| Hệ thống phanh sau                             | Đĩa                 | Đĩa                    |
| Thông số lốp xe                                | 205/60 R16          | 215/60 R17             |
| Tiêu thụ nhiên liệu đô thị (L/100km)           | 9.35                | n/a                    |
| Tiêu thụ nhiên liệu ngoài đô thị (L/100km)     | 5.32                | n/a                    |
| Tiêu thụ nhiên liệu hỗn hợp (L/100km)          | 6.8                 | n/a                    |
| Chế độ lái                                     | Normal/Sport        | Normal/Eco/Sport       |
| <b>NGOẠI THẤT:</b>                             |                     |                        |
| Cụm đèn trước                                  | LED                 | Halogen                |
| Đèn trước tự động bật/tắt                      | ●                   | ●                      |
| Đèn trước chức năng tự động cân bằng góc chiếu | ●                   | -                      |
| Đèn ban ngày LED                               | Halogen             | Halogen                |
| Cụm đèn sau                                    | LED                 | Halogen                |
| Gương chiếu hậu chỉnh điện, gập điện           | ●                   | ●                      |
| Gạt mưa tự động                                | ●                   | -                      |
| <b>NỘI THẤT - TIỆN NGHI:</b>                   |                     |                        |
| Vô lăng bọc da                                 | ●                   | Urethane               |
| Chất liệu ghế                                  | Nỉ                  | Da                     |
| Ghế người lái chỉnh cơ                         | ●                   | ●                      |
| Ghế hành khách phía trước chỉnh cơ             | ●                   | ●                      |
| Kính cửa sổ chỉnh điện                         | ●                   | ●                      |
| Màn hình đồng hồ đa thông tin                  | Analog & Digital    | 4.2"                   |
| Màn hình giải trí trung tâm                    | 8.8                 | 8"                     |

|                                    |       |       |
|------------------------------------|-------|-------|
| Kết nối Apple Carplay/Android Auto | ●     | ●     |
| Chìa khóa thông minh               | ●     | ●     |
| Khởi động nút bấm                  | ●     | ●     |
| Hệ thống âm thanh                  | 8 loa | 6 loa |
| Phanh đỗ điện tử                   | ●     | -     |
| Giữ phanh tự động Autohold         | ●     | -     |
| Móc khóa ghế trẻ em ISOFIX         | ●     | ●     |

#### **AN TOÀN:**

|                                            |   |   |
|--------------------------------------------|---|---|
| Số túi khí                                 | 7 | 2 |
| Hệ thống chống bó cứng phanh ABS           | ● | ● |
| Hệ thống phân phối lực phanh EBD           | ● | ● |
| Hệ thống hỗ trợ phanh khẩn cấp BA          | ● | ● |
| Hệ thống cảnh báo phanh khẩn cấp ESS       | ● | ● |
| Hệ thống cân bằng điện tử                  | ● | ● |
| Hệ thống kiểm soát lực kéo chống trượt TCS | ● | ● |
| Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc HLA    | ● | ● |
| Mã hóa chống sao chép chìa khóa            | ● | ● |
| Hệ thống cảnh báo chống trộm               | ● | - |
| Hệ thống điều khiển hành trình             | ● | - |
| Camera lùi                                 | ● | ● |